

LỄ BÀI TAM BẢO TÓM TẮT

1. **Namo tassa Bhagavato Arahato
Sammāsambuddhassa (3 lần)**
2. **Arahaṃ sammāsambuddho Bhagavā, Buddhaṃ
Bhagavantam abhivādemī. (1 lạy)**
3. **Svākkhāto Bhagavatā dhammo, dhammaṃ
namassāmi. (1 lạy)**
4. **Supaṭipanno Bhagavato sāvakasaṅgho, saṅghaṃ
namāmi. (1 lạy).**

MẪU TỰ PĀLĪ (Akkhara)

Mẫu tự Pāli có 41 chữ cái, gồm có 8 nguyên âm (sara) và 33 phụ âm (byañjana).

I. Nguyên âm (sara)

Nguyên âm Pāli có 8 chữ: **a, ā, i, ī, u, ū, e, o**

Các nguyên âm *Pāli* được phân theo âm giọng như sau:

1. Trường âm và đoản âm (*dīgharassa*)

Trường âm (*dīgha*) và đoản âm (*rassa*) là lối âm giọng của nguyên âm có dài hơi và ngắn hơi.

Đoản nguyên âm hay nguyên âm giọng ngắn, có 3 nguyên âm: **a, i, u**

Phát âm là **a** (á), **i** (í), **u** (ú).

Tuy vậy, khi các đoản nguyên âm này có phụ âm ‘**m**’ đi kèm sau thì chuyển thành trường âm.

Thí dụ: sīlam, kapim, dhenum ...

Trường nguyên âm hay nguyên âm giọng dài (dīgha), có 5 nguyên âm: **ā, ī, ū, e, o**

Phát âm là: **ā** (a), **ī** (i), **ū** (u), **e** (ê), **o** (ô)

Tuy nhiên, 2 nguyên âm **e** và **o** khi đứng trước những phụ âm kép thì chuyển thành đoản âm.

Thí dụ: khetta, pokkharanī te to

2- Giọng nặng và nhẹ (garulahu)

Giọng nặng, giọng nhẹ là lõi âm giọng của nguyên âm có giọng trì nặng hoặc có giọng lướt nhẹ.

Năm trường nguyên âm là những chữ có giọng nặng: **ā, ī, ū, e** và **o**.

Thí dụ: ākāso, ābādhā ...

Các đoản nguyên âm: **a, i, u** khi đứng trước phụ âm kép hoặc trước phụ âm ‘**m**’ thì cũng có giọng nặng.

Thí dụ: attha, buddha, sīlam, kapim ...

Ba đoản nguyên âm: **a, i, u** nếu không đứng kè phụ âm kép hay phụ âm ‘**m**’, thì có giọng nhẹ.

Thí dụ: muni, adhipati, kapi ...

II. Phụ âm (byañjana):

Phụ âm Pāli có 33 chữ, được chia thành 5 nhóm (*vagga*) và một ngoại nhóm hay vô đoàn (*avagga*).

1) Các phụ âm được xếp thành nhóm (*vagga*)

Gồm có 25 phụ âm, được phân chia thành 5 nhóm như sau:

Vị trí phát âm		Âm nhẹ - ít vang (<i>sithila - aghosa</i>)	Âm giọng nhấn - ít vang (<i>dhanita - aghosa</i>).	Âm nhẹ - vang (<i>sithila - ghosa</i>).	Âm giọng nhấn - vang (<i>dhanita - ghosa</i>).	Âm nhẹ - vang <i>Sithila-ghosa</i> Âm mũi
		1	2	3	4	5
Âm cổ họng (<i>kaṇṭhaja</i>)	Nhóm K	K (cá)	KH (khá)	G (gá)	GH (ghá)	Ñ (ngá)
Âm nóc họng (<i>tāluja</i>)	Nhóm C	C (chá)	CH (chhá)	J (já)	JH (Jhhá)	Ñ (nhá)
Âm đầu lưỡi (<i>muddhaja</i>)	Nhóm Ṭ	Ṭ (tắ)	ṬH (thắ)	Ḍ (đắ)	ḌH (dắ)	Ṇ (nắ)
Âm răng (<i>dantaja</i>)	Nhóm T	T (tá)	TH (thá)	D (đá)	DH (dhá)	N (ná)
Âm môi (<i>oṭṭhaja</i>)	Nhóm P	P (pá)	PH (phá)	B (bá)	BH (bhá)	M (má)

2. Các phụ âm vô đoàn hay ngoại nhóm (*avagga*)

Phụ âm vô đoàn hay ngoại nhóm gồm có 8 phụ âm:

Y (dá), **R** (rá), **L** (lá), **V** (vá, quá), **S** (sá), **H** (há), **Ḷ** (lắ), **Ṃ** (ăng)

- **y**, **r**, **l**, **v** và **h** là những chữ thuộc loại âm vang (ghosa)
- **s** và **ḷ** là những chữ thuộc loại âm không vang (aghosa) được phát âm êm.
- **y** được xếp vào âm nóc họng (*tāluja*).
- **r** và **ḷ** được xếp vào âm uốn lưỡi (*muddhaja*).
- **l** và **s** được xếp vào âm răng (*dantaja*).
- **v** được xếp vào âm môi (*oṭṭhaja*).
- **h** được xếp vào âm cổ họng (*gaṇṭhaja*).
- **ṁ** được xếp vào âm mũi (*nāsikaja*) - còn được gọi là **niggahita** (cách nói giọng mũi) hoặc **anusara** (theo sau nguyên âm). Nó chỉ được phát âm tùy theo nguyên âm đi trước và có giọng mũi, nên mới gọi nó là *anusara*, và “**ṁ**” luôn được đi sau nguyên âm, như là **aṁ**, **iṁ**, **uṁ**.

Ví dụ: **aṁ** được đọc là “ăng”, **iṁ** được đọc là “ing”, **uṁ** được đọc là “ung” với giọng mũi.

III. Vần xuôi Pāli:

Vần xuôi Pāli là phụ âm ghép với nguyên âm, trong 33 phụ âm trừ ra hai phụ âm “**ñ**” và “**ṁ**”, còn lại 31 phụ âm, mỗi phụ âm ghép với 8 nguyên âm thành vần xuôi Pāli.

Ka (cá) kā ki kī ku kū ke ko

Kha (khá) khā khi khī khu khū khe kho

Ga (gá) gā gi gī gu gū ge go

Gha (ghá) ghā ghi ghī ghu ghū ghe gho

Ca (chá) cā ci cī cu cū ce co

Cha (chhá) chā chi chī chu chū che cho

Ja (já) jā ji jī ju jū je jo

Jha (jhhá) jhā jhi jhī jhu jhū jhe jho

Ña (nhá) ñā ñi ñī ñu ñū ñe ño

Ta (tá) tā ti tī tu tū te to

Tha (thá) thā thi thī thu thū the tho

Da (đá) dā di dī du dū de do

Dha (dhá) dhā dhi dhī dhu dhū dhe dho

Na (ná) nā ni nī nu nū ne no

Ta (tá) tā ti tī tu tū te to

Tha (thá) thā thi thī thu thū the tho

Da (đa) dā di dī du dū de do

Dha (dhá) dhā dhi dhī dhu dhū dhe dho

Na (ná) nā ni nī nu nū ne no

Pa (pá) pā pi pī pu pū pe po

Pha (phá) phā phi phī phu phū phe pho

Ba (bá) bā bi bī bu bū be bo
 Bha (bhá) bhā bhi bhī bhu bhū bhe bho
 Ma (má) mā mi mī mu mū me mo
 Ya (dá) yā yi yī yu yū ye yo
 Ra (rá) rā ri rī ru rū re ro
 La (lá) lā li lī lu lū le lo
 Va (vá,quá) vā vi vī vu vū ve vo
 Sa (sá) sā si sī su sū se so
 Ha (há) hā hi hī hu hū he ho
 La (lắ) lā li lī lu lū le lo

IV. Phụ âm ghép (*Byañjanasaṃyoga*):

Trường hợp phụ âm ghép, nghĩa là phụ âm đi đôi, thường xảy ra ở giữa một từ, cũng có khi đứng đầu một từ.

Thí dụ: Kappa, tassa, byāpāda, vyādhi ...

Nói về phụ âm ghép ở tiếng *Pāli*, cũng có phân ghép theo hệ thống, cũng có phân ghép không theo hệ thống.

1) Phần phụ âm ghép có theo hệ thống, xảy ra như sau:

Phụ âm trong mỗi nhóm, chữ thứ nhất được ghép với chính nó và với chữ thứ hai; phụ âm trong mỗi nhóm, chữ thứ ba được ghép với chính nó và với chữ thứ tư; chữ thứ năm trong

mỗi nhóm phụ âm đều ghép được với 4 chữ cùng nhóm và với chính nó (trừ chữ “ñ” không được ghép với chính nó).

1+1	1+2	3+3	3+4	5+1	5+2	5+3	5+4	5+5
kk	kkh	gg	ggh	ñk	ñkh	ñg	ñgh	
cc	cch	jj	jjh	ñc	ñch	ñj	ñjh	ññ
ṭṭ	ṭṭh	ḍḍ	ḍḍh	ṇṭ	ṇṭh	ṇḍ	ṇḍh	ṇṇ
tt	tth	dd	ddh	nt	nth	nd	ndh	nn
pp	pph	bb	bbh	mp	mph	mb	mbh	mm

Vần Ngược Phụ Âm ghép: ā, a, i, u, e, o

1. Ak, ag, aṇ

Akka akkha agga aggha aṅka aṅkha aṅga aṅgha

2. Ac, aj, aṇ

Acca accha ajja ajjha aṅca aṅcha aṅja aṅjha aṇṇa

3. Aṭ, aḍ, aṇ.

Aṭṭa aṭṭha aḍḍa aḍḍha aṇṭa aṇṭha aṇḍa aṇḍha
aṇṇa

4. At, ad, an

Atta attha adda addha anta antha anda andha
anna

5. Ap, ab, am

Appa appha abba abbha ampa ampha amba
ambha amma

6. Ik, ig, iñ

Ikka ikkha igga iggha iñka iñkha iñga iñgha

7. Ic, ij, iñ (inh)

Icca iccha ijja ijjha iñca iñcha iñja iñjha
iñña

8. It, id, in

Itta ittha idda iddha inṭa inṭha inḍa inḍha inṇa

9. It, id, in

Itta ittha idda iddha inta intha inda indha inna

10. Ip, ib, im

Ippa ippha ibba ibbha impa impa imba imbha imma

11. Uk, ug, uñ

Ukka ukkha ugga uggha uñka uñkha uñga

12. Uc, uj, uñ

Ucca uccha ujja ujjha uñca uñcha uñja uñjha uñña

13. Ut, uḍ, uṇ

Utta uttha uḍḍa uḍḍha uṇṭa uṇṭha uṇḍa uṇḍha uṇṇa

14. Ut, ud, un

Utta uttha udda uddha unta untha unda undha unna

15. Up, ub, um

Uppa uppha ubba ubbha umpa umpa umba umbha
umma

16. Ek, eg, eñ

Ekka ekkha egga eggha eñka eñkha eñga eñgha

17. Ec, ej, eñ

Ecca eccha ejja ejjha eñca eñcha eñja eñjha eñña

18. Et, ed, en

Etta ettha edda eddha enta entha enda endha enna

19. Et, ed, en

Etta ettha edda eddha enta entha enda endha enna

20. Ep, eb, em

Eppa eppha ebba ebbha empa empha emba embha

21. Ok, og, on

Okka okkha ogga oggha onka onkha onga ongha

22. Oc, oj, oñ

Occa occha ojja ojjha oñca oñcha oñja oñjha oñña

23. Ot, ođ, on

Otta ottha ođda ođdha onta ontha onda onđha onna

24. Ot, od, on

Otta ottha odda oddha onta ontha onda ondha onna

25. Op, ob, om

Oppa oppha obba obbha ompa ompha omba ombha
omma

Ba phụ âm ngoài nhóm là **y, l, s** được ghép với chính nó: **yy, ll, ss**

26. Alla, illa, ulla, ella, olla; salla

27. Assa, issa, ussa, essa, ossa.

28. Ayya, iyya, uyya, eyya

29. am, im, um

Thí dụ: 1+1, 1+2

kk: akka (mặt trời).

kkh: akkhi (con mắt).

cc: sacca (sự thật). *cattāri ariyasaccāni*: Tứ Thánh Đế

cch: maccha (con cá).

tt: attā (giàn trò, chòi canh).

tth: atttha (tám, số tám).

tt: atta (ta, tự ngã, bản ngã), *satta*: chúng sanh, Bodhisatta, Bodhisattva

tth: attha (sự lợi ích, nhu cầu, ý nghĩa).

pp: appa (chút ít, thiếu số) .

pph: puppha (bông hoa) ...

Thí dụ: 3+3, 3+4

gg: agga (chót, tột đỉnh).

ggh: aggha (giá trị).

jj: ajja (hôm nay).

jjh: ajjhāya (chương sách).

ḍḍ: kuḍḍa (vách tường).

ḍḍ: aḍḍha (phân nửa, $\frac{1}{2}$).

dd: sadda (tiếng, âm thanh).

ddh: saddhā (niềm tin).

bb: sabba (tất cả).

bbh: abbhā (ánh sáng).

Thí dụ: 5+1, 5+2, 5+3, 5+4, 5+5

ñk: añka (số hiệu, số trang).
ñkh: sañkha (cái tù và).
ñg: aṅga (phần, chi).
ñgh: saṅgha (chúng tăng, tăng lữ).
ñc: kiñci (một cái gì).
ñch: lañcha (dấu vết).
ñj: khañja (sự què quặt).
ñjh: sañjhā (buổi tối).
ññ: kaññā (cô gái).
ṇṭ: vaṇṭa (cuống hoa).
ṇṭh: kaṇṭha (cổ họng).
ṇḍ: daṇḍa (gậy gộc, hình phạt).
ṇḍh: suṇḍhi (ngà voi).
ṇṇ: paṇṇa (lá cây).
nt: khanti (sự chịu đựng, nhẫn nại).
nth: pantha (con đường).
nd: canda (mặt trăng). kanda
nd: andha (sự mù quáng).
nn: anna (cơm, vật thực).
mp: kampa (sự dao động).
mph: sampha (sự nhảm nhí).
mb: amba (trái xoài).
mbh: khambhakata (sự chống nạnh)
mm: ammā (mẹ).

2) Phần phụ âm ghép không theo hệ thống, xảy ra như sau:

Trường hợp phụ âm ghép hình thức không theo hệ thống mà đặt giữa chữ.

Thí dụ:

- ky: sakya (dòng Thích Ca, dòng chiến sĩ).
- kl: uklāpa (dơ bẩn, sự bẩn thỉu).
- khy: ākhyāta (tiếng động từ).
- ñh: pañhā (sự hỏi, vấn đề).
- ñh: tañhā (ái dục).
- tr: tatra (ở đây).
- ty: asityā (80).
- dr: bhadra (tốt đẹp, hiền thiện).
- nv: anveti (đi theo).
- nh: anhāto (sự mang lại).
- by: abyākata (vô ký).
- my: kamyatā (sự ước muốn).
- mh: amha (chúng tôi).
- yh: gārayha (sự thấp hèn). ayya
- ly: kalyāna (tốt, đức lành). kalyānamitta
- lh: galha (sự mạnh mẽ)
- vy: koravya (thuộc xứ kuru). ayy, all, ass
- vh: jivhā (cái lưỡi).
- st: bhasṭā (túi da, ống bễ).
- sm: asmā (cục đá).
- sy: raṃsyā (hào quang).

- hm: brahma (vị phạm thiên). Abrahmacariyā
- lh: dalha (sự kiên cố).
- my: saṃyoga (sự kết hợp).
- mr: saṃrakkhanā (sự hộ trì)
- mv: saṃvāsa (sự chung sống).
- ms: saṃsāra (sự luân hồi).
- mh: saṃhāra (sự soạn thảo).

Lại có trường hợp phụ âm ghép hình thức không theo hệ thống mà lại dùng dẫn đầu tiếng.

Thí dụ:

- kr: kriyā (sự hành vi).
- kv: kvā (ở đâu?).
- tv: tvam (anh, mi, ngươi, mày ...).
- dv: dve (hai, số hai).
- ny: nyāsa (thuế nợ).
- nh: nhāyati (tắm).
- pl: plava (vật nổi, chiếc bè).
- by: byaggha (con hổ, cọp, hùm).
- br: brūti (nói).
- br: brahma (phạm thiên)
- vy: vyādhi (sự bệnh hoạn). byādhi
- sn: sneha (sự thương yêu).
- sv: sve (ngày mai). Gantvā

